

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2020

- | | |
|--|----------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN/HN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN/HN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN/HN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN/HN |

(Ban hành theo TT số 202/2014-BTC 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 04/2020

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 446 683 255 864	1 528 821 338 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	277 336 294 373	260 589 710 041
1. Tiền	111		70 626 294 373	103 989 710 041
2. Các khoản tương đương tiền	112		206 710 000 000	156 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57 000 000 000	57 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57 000 000 000	57 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		804 249 582 659	866 996 849 746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	816 949 960 263	888 526 819 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 163 907 414	25 730 423 298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	27 488 563 444	19 759 381 811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 59 352 848 462	- 67 019 774 369
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	301 617 159 648	337 296 985 970
1. Hàng tồn kho	141		366 202 529 905	403 717 730 201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 64 585 370 257	- 66 420 744 231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 480 219 184	6 937 792 704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 013 372 657	926 488 813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 466 846 527	6 011 303 891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236 206 353 807	245 934 698 259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 809 510 903	2 896 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 809 510 903	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		202 996 122 895	208 985 327 594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	179 962 397 890	185 663 165 231
- Nguyên giá	222		412 148 539 870	411 439 927 144
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 232 186 141 980	- 225 776 761 913
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 033 725 005	23 322 162 363
- Nguyên giá	228		31 001 902 014	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 968 177 009	- 7 679 739 651
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 400 720 009	34 052 859 762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	5 089 120 414	7 897 262 734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 311 599 595	26 155 597 028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 682 889 609 671	1 774 756 036 720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		809 488 919 018	900 730 283 846
I. Nợ ngắn hạn	310		796 923 369 350	888 045 440 378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	164 686 649 148	182 550 099 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103 240 232 690	118 873 013 938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	5 291 186 873	7 806 949 725

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		12 564 126 022	13 613 241 368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	62 751 349 878	73 590 871 287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	431 251 133	466 217 441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	3 935 722 259	4 541 678 389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	418 437 511 383	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19 968 484 178	19 968 484 178
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 616 855 786	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		12 565 549 668	12 684 843 468
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		420 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 664 892 249	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		873 400 690 653	874 025 752 874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	872 413 484 053	867 170 141 074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 529 618 520	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83 378 504 539	79 315 191 481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79 315 191 481	57 406 777 399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 063 313 058	21 908 414 082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132 218 068 299	131 035 783 378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		987 206 600	6 855 611 800

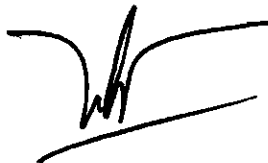
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		987 206 600	6 855 611 800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 682 889 609 671	1 774 756 036 720

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

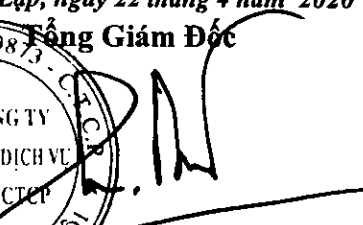
Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2020

Ông Giám Đốc

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính -Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
 Quý I năm 2020

Đơn vị tính : VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	392 069 270 332	573 756 386 599	392 069 270 332	573 756 386 599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	18 555 393	- 46 467 592	18 555 393	- 46 467 592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		392 050 714 939	573 802 854 191	392 050 714 939	573 802 854 191
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	345 981 839 233	525 381 721 227	345 981 839 233	525 381 721 227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46 068 875 706	48 421 132 964	46 068 875 706	48 421 132 964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 340 212 065	2 417 142 271	3 340 212 065	2 417 142 271
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7 598 975 934	4 840 605 798	7 598 975 934	4 840 605 798
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		353 102 697	4 117 024 697	353 102 697	4 117 024 697
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24			- 1 077 219 000		- 1 077 219 000
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	10 287 185 764	7 928 686 138	10 287 185 764	7 928 686 138
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	23 657 829 292	31 237 107 521	23 657 829 292	31 237 107 521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		7 865 096 781	5 754 656 778	7 865 096 781	5 754 656 778
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2 460 705 268	9 934 905	2 460 705 268	9 934 905
13. Chi phí khác	32	VII.7	3 110 234 270	262 091 276	3 110 234 270	262 091 276
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 649 529 002	- 252 156 371	- 649 529 002	- 252 156 371
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 215 567 779	5 502 500 407	7 215 567 779	5 502 500 407
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 013 398 098	765 680 000	1 013 398 098	765 680 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	335 538 784	142 367 445	335 538 784	142 367 445
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 866 630 897	4 594 452 962	5 866 630 897	4 594 452 962
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4 063 313 058	2 909 921 685	4 063 313 058	2 909 921 685
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 803 317 839	1 684 531 277	1 803 317 839	1 684 531 277
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		59	35	59	35
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


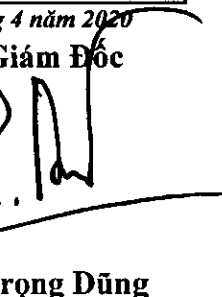


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2020
 Tổng Giám Đốc


 Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2020

DVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	7 215 567 779	5 502 500 407
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6 782 463 881	7 303 625 047
	- Các khoản dự phòng	03	- 9 502 299 881	5 478 577 855
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6 860 037 457	- 72 537 599
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 2 745 809 567	- 2 234 220 472
	- Chi phí lãi vay	06	353 102 697	4 117 024 697
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8 963 062 366	20 094 969 935
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70 871 766 514	- 9 293 666 049
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37 515 200 296	38 168 359 721
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 48 506 587 645	4 236 604 020
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	721 258 476	- 712 493 700
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 353 102 697	- 4 117 024 697
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1 299 820 000	- 4 156 287 129
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	905 000 000	- 442 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 16 283 685 725	449 771 004
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52 533 091 585	44 228 233 105
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 458 742 726	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 217 000 000 000	- 350 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	217 000 000 000	350 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 821 293 111	2 234 220 472
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2 362 550 385	2 234 220 472
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phá	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	38 746 123 566	257 418 962 307
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 76 953 574 975	- 278 245 493 764
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 38 207 451 409	- 20 826 531 457
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16 688 190 561	25 635 922 120
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	260 589 710 041	221 780 296 243
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58 393 771	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	277 336 294 373	247 416 218 363

Người lập biểu

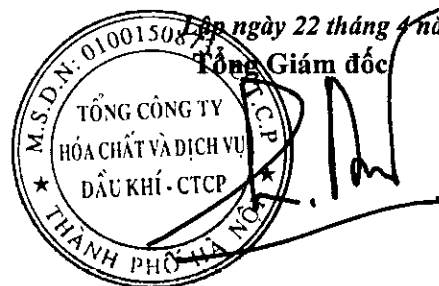


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2020

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 325 152 602	1 013 431 979
- Tiền gửi ngân hàng	69 301 141 771	102 976 278 062
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	206 710 000 000	156 600 000 000
Cộng	277 336 294 373	260 589 710 041

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	57 000 000 000	57 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	57 000 000 000	57 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		83 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
- Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
- Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	816 949 960 263	888 526 819 006
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	593 315 055 218	588 165 737 571
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47 959 451 515	46 710 671 354
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)	545,355,603,703	541,455,066,217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	223 634 905 045	300 361 081 435
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	99 922 894 628	185 275 210 867
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	367 792 337	367 792 337
BQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	400 805 140	
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN	39 428 400	
CT CP Bọc ống Dầu khí VN	2 774 306 475	
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2	1 103 746 600	
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông
 Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau

Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)

Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn

Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn

CUU LONG Joint operating Company

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro

Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS

Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước

1 121 008 650

1 121 008 650

1 819 894 133

1 954 674 383

2 737 079 920

2 737 079 920

4 406 800 999

14 851 086 544

5 740 203 216

3 871 389 399

47 949 451 515

84 712 408 324

110 880 000

907 552 547

47 261 500

47 261 500

644 864 307

289 187 965

6 172 275 427

28 839 425 482

1 208 006 646

6 209 044 462

6 209 044 462

18 278 051 547

26 111 502 210

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

87 000 000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	27 488 563 444		19 759 381 811	
Cộng	27 488 563 444		19 759 381 811	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác

2 809 510 903

2 809 510 903

Cộng

2 809 510 903

2 809 510 903

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	63 244 614 276	3 891 765 814		73 131 998 409	6 112 224 040	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	18 278 051 547			26 111 502 210		
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro						
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	1 937 803 835	581 341 151		1 937 803 835	581 341 151	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	15 071 709 172	3 310 424 663		17 125 642 642	5 530 882 889	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	63 244 614 276	3 891 765 814		73 131 998 409	6 112 224 040	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		52 450 046 117	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,589,596,033		13 791 783 557	
- Công cụ, dụng cụ	1,541,891,217		8 167 112 006	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,401,245,108			
- Thành phẩm	5,091,467,822		2 583 783 311	
- Hàng hóa	259,001,145,902	- 64 585 370 257	206 209 024 532	- 66 420 744 231
- Hàng gửi đi bán	81,577,183,823		120 515 980 678	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	366 202 529 905	- 64 585 370 257	403 717 730 201	- 66 420 744 231

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				

- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	129 276 233 790	211 943 731 049	36 804 261 956	4 295 671 110	29 120 029 239	411 439 927 144
Mua trong kỳ		458 742 726	410 000 000			868 742 726
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác : Phân loại lại		160 130 000				160 130 000
Số dư cuối kỳ	129 276 233 790	212 242 343 775	37 214 261 956	4 295 671 110	29 120 029 239	412 148 539 870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65 349 900 934	117 238 633 065	30 285 146 952	4 031 840 426	8 871 240 536	225 776 761 913
Khấu hao trong kỳ	1 310 422 569	4 022 647 656	596 184 737	18 011 904	546 759 657	6 494 026 523
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		84 646 456				84 646 456
Số dư cuối kỳ	66 660 323 503	121 176 634 265	30 881 331 689	4 049 852 330	9 418 000 193	232 186 141 980
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	63 926 332 856	94 705 097 984	6 519 115 004	263 830 684	20 248 788 703	185 663 165 231
- Tại ngày cuối kỳ	62 615 910 287	91 065 709 510	6 332 930 267	245 818 780	19 702 029 046	179 962 397 890

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.700.019.730 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 379 655 404	31 500 000	31 001 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5 410 092 801			2 269 646 850		7 679 739 651
- Khấu hao trong năm	183 209 649			105 227 709		288 437 358
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	5 593 302 450			2 374 874 559		7 968 177 009

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 180 653 809			1 110 008 554	31 500 000	23 322 162 363
- Tại ngày cuối kỳ	21 997 444 160			1 004 780 845	31 500 000	23 033 725 005

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 013 372 657	926 488 813
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 013 372 657	926 488 813
b/ Dài hạn	5 089 120 414	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 089 120 414	7 897 262 734
Cộng	8 102 493 071	8 823 751 547

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	418 437 511 383	418 437 511 383	38 746 123 566	76 953 574 975	456 644 962 792	456 644 962 792
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	418 437 511 383	418 437 511 383	38 746 123 566	76 953 574 975	456 644 962 792	456 644 962 792

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
Vay ngắn hạn PV Combank		
15. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	164 686 649 148	187 640 659 674
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	61 099 752 350	5 090 559 866
Viện công nghệ khoan	5 682 303 000	51 418 299 518
VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD		30 505 941 010
- Phải trả cho các đối tượng khác	97 904 593 798	100 625 859 280
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	66 557 381 803	14 841 779 822
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Truong cao đẳng Dầu khí		6,900,000
Trung tâm công nghệ xử lý môi trường	27,514,300	27,514,300
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	322 850 687	223 169 725
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	61 099 752 350	5 090 559 866
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	1 447 949 700	2 734 091 370
PVTEX	424 716 111	424 716 111
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		24 000 000

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

4 040 046 321

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

764 390 000

Viện dầu khí Việt nam

190 886 936

75 544 623

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước

1 958 892 647

1 958 892 647

Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí

10 812 745

10 812 745

CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC

Liên doanh Việt Nga Vietsopetro

309 616 327

225 532 114

Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu

Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling

Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,238,348,642	3,878,880,204	4,399,434,557	717,794,289
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5,653,085,653	5,653,085,653	-
Thuế xuất nhập khẩu		229,572,806	229,572,806	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,984,355,406	1,015,426,909	1,541,816,096	2,457,966,219
Thuế Thu nhập cá nhân	2,371,021,318	3,556,047,603	4,850,503,924	1,076,564,997
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất		114,185,590		114,185,590
Thuế nhà thầu		1,331,453,142	406,777,364	924,675,778
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	1,213,224,359	(1,211,774,968)	1,449,391	-
Phí, lệ phí				-
Cộng	7,806,949,725	14,579,876,939	17,095,639,791	5,291,186,873
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
Cộng	-	-	-	-

18/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

62 751 349 878

73 590 871 287

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

62 751 349 878

73 590 871 287

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

62 751 349 878

73 590 871 287

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

1 121 636 730

- Kinh phí công đoàn

247 810 921

141 083 283

- Bảo hiểm xã hội	13 665 012	
- Bảo hiểm y tế	- 3 666 284	
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 6 172 962	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 380 139 703	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 182 309 139	3 020 455 403
Cộng	<u>3 935 722 259</u>	<u>4 541 678 389</u>

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		83 293 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	431 251 133	466 217 441
Cộng	431 251 133	466 217 441
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	420 000 000	
Cộng	420 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 307 551 744	3 307 551 744
- Dự phòng khác	22 326 024 683	22 325 824 683
Cộng	25 633 576 427	25 633 376 427

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 311 599 595	26 155 597 028
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 383	764 234 301 138
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						21 908 414 082	21 908 414 082
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo				- 20			- 20
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520				
- Tăng khác						19 006 016	19 006 016

- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	2 672 747 436	153 708 537 299	79 315 191 481	736 134 357 696
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						4 063 313 058	4 063 313 058
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 2 255 000				- 2 255 000
- Tăng khác							
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi							
Chia cổ tức							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 529 618 520	2 672 747 436	153 708 537 299	83 378 504 539	740 195 415 754

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Trong năm 2019, TCT mua cổ phiếu quỹ số lượng tại ngày 31/12/2019 nắm giữ là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển 153 708 537 299 153 708 537 299

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá **Cuối kỳ** **Đầu năm**
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND 2 672 747 436 2 672 747 436

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm 905 000 000 7 497 600 000

- Chi sự nghiệp 6 773 405 200 2 808 935 200

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 987,206,600 6,855,611,800

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD 130,423.00 291,840

JPY 28,878 29,241

d/ Nợ khó đòi đã xử lý 12 177 020 394 12 197 660 090

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể) 644 135 000 644 135 000

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) 3 058 294 621 3 058 294 621

• QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) 101 882 720 101 882 720

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 78 440 000 78 440 000

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 60 040 000 60 040 000

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 47 850 000 47 850 000

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 23 736 000 23 736 000

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi) 3 202 956 149 3 223 595 845

Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện) 718 414 483 718 414 483

Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu 2 889 365 019 2 889 365 019

CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo) 544 708 695 544 708 695

Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm) 801 763 240 801 763 240

Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi nợ lớn hơn giá trị thu hồi) 5 434 467 5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD **Năm nay** **Năm trước**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **392 069 270 332** **573 756 386 599**

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng 320 225 803 355 515 199 438 765

- Doanh thu cung cấp dịch vụ 71 843 466 977 58 556 947 834

- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	76 231 649 067	115 526 121 719
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	46 961 071 971	64 656 332 256
Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn	28 119 000	1 184 527 250
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4 291 290 759	12 232 949 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1 257 410 000	182 013 000
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	1 533 746 300	17 222 556 318
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	181 440 000	390 000 000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5 068 678 000	2 361 619 440
CT CP Bọc ống dầu khí Việt Nam	5 963 380 000	
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	559 921 500	
Công ty điều hành chung Thăng Long	1 200 051 000	
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX		1,079,709,250
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		125 970 000
Công ty Hoàng Long	976 222 100	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	7 487 975 580	16 090 445 205
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	722 342 857	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>18 555 393</u>	<u>- 46 467 592</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	18 555 393	
+ Giảm giá hàng bán		- 46 467 592
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>392 050 714 939</u>	<u>573 802 854 191</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	320 207 247 962	515 245 906 357
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	71 843 466 977	58 556 947 834
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	302 162 693 884	476 564 704 040
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43 819 145 349	48 817 017 187
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>345 981 839 233</u>	<u>525 381 721 227</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 821 178 992	2 234 859 189
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	518 947 569	20 829 798
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	85 504	161 453 284
Cộng	<u>3 340 212 065</u>	<u>2 417 142 271</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	353 102 697	4 117 024 697
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6 867 513 236	57 829 868
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	378 360 001	665 751 233
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>7 598 975 934</u>	<u>4 840 605 798</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	2 460 705 268	9 934 905
Cộng	<u>2 460 705 268</u>	<u>9 934 905</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3 110 234 270	262 091 276
Cộng	<u>3 110 234 270</u>	<u>262 091 276</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>23 657 829 292</u>	<u>31 237 107 521</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>10 287 185 764</u>	<u>7 928 686 138</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 103 523 499	7 431 125 333
- Chi phí nhân công	18 625 526 013	11 312 051 770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 782 463 881	5 996 274 126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 772 233 216	11 511 399 017
- Chi phí khác bằng tiền	5 912 285 498	3 552 843 500
Cộng	<u>55 196 032 107</u>	<u>39 803 693 746</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 013 398 098	765 680 000
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>1 013 398 098</u>	<u>765 680 000</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	335 538 784	142 367 445
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa :
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

